

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
cho năm tài chính 2013

Thành phố Hồ Chí Minh, tháng 03 năm 2014



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 05
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	06 - 07
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	08 - 09
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	10
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	11 - 12
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	13 - 33



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Viễn thông VTC trình bày Báo cáo của Ban Giám đốc cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính 2013.

Khái quát chung về Công ty

Công ty Cổ phần Viễn thông VTC (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập từ việc cổ phần hóa một bộ phận doanh nghiệp Nhà nước của Công ty Thiết bị điện thoại là "Trung tâm nghiên cứu sản xuất và bảo dưỡng thiết bị thông tin 1 (VTC1)" theo Quyết định số 618/1999/QĐ-TCCB ngày 08/09/1999 của Tổng cục trưởng Tổng cục Bưu điện. Công ty Cổ phần Viễn thông VTC hiện nay hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 16 số 0301888195 ngày 11/07/2013 do Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn kinh doanh của Công ty:

Vốn điều lệ của Công ty: **45.346.960.000 VND** (Bốn mươi lăm tỷ, ba trăm bốn mươi sáu triệu, chín trăm sáu mươi nghìn đồng)

Số TT	Tên cổ đông	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân, trụ sở chính của tổ chức	Số cổ phần
1.	Đại diện vốn nhà nước Đại diện: Trần Việt Tống Đại diện: Lê Văn Giảng	270B/9/22/5 Lý Thường Kiệt, Phường 6, Quận Tân Bình 300/52 Nguyễn Văn Linh, Khu phố 4, Tổ 31, Phường Bình Thuận, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh	67.500
2.	Phạm Hoàng Tuấn	03 Phan Đình Phùng, Phường 2, Thị xã Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh	2.726
3.	Đại diện vốn cổ đông Đoàn Văn Dẫn	H10-D3 Văn Thánh Bắc, Phường 15, Quận Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh	2.500
4.	Đỗ Văn Trắc	70 Huỳnh Tịnh Của, Phường 8, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh	1.650
5.	Và 211 cổ đông khác		75.624

Các Công ty con do Công ty nắm giữ trên 50% vốn điều lệ gồm có:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Tỷ lệ phần sở hữu</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Địa chỉ</u>
Công ty Cổ phần Công nghệ Tích Hợp (ITE)	74,96%	51%	750 Điện Biên Phủ, Phường 11, Quận 10, Tp. Hồ Chí Minh
Công ty TNHH Đầu tư và phát triển Công nghệ thông minh (STID)	60%	60%	Lô I-3b-4-a, Đường N6, Khu công nghệ cao, Phường Tân Phú, Quận 9, Tp. Hồ Chí Minh

Tỷ lệ vốn góp vào Công ty Cổ phần Công nghệ Tích Hợp (ITE) có thể bị thay đổi vì đang trong giai đoạn góp vốn.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC
(tiếp theo)

Đầu tư vào Công ty liên kết

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Tỷ lệ vốn góp</u>	<u>Tỷ lệ biểu quyết</u>	<u>Địa chỉ</u>
Công ty Cổ phần Dịch vụ công nghệ Sao Bắc Đẩu	30%	30%	GH số T3 - B4L, Tầng hầm, Tòa nhà Topaz, Số 92 Nguyễn Hữu Cảnh, Phường 22, Quận Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty

1. Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí: Lắp đặt các động cơ nổ và thiết bị lạnh;
2. Lắp đặt hệ thống điện: Lắp đặt và sửa chữa các công trình, các thiết bị buro chính, viễn thông, điện - điện tử, tin học, các thiết bị đầu cuối dùng trong viễn thông;
3. Sửa chữa thiết bị liên lạc: Sửa chữa và bảo dưỡng, nâng cấp, hỗ trợ vận hành các thiết bị, công trình buro chính, viễn thông, điện - điện tử, tin học, điện thoại di động;
4. Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi: sửa chữa, bảo hành, bảo dưỡng các loại thẻ, thiết bị phần cứng, phần mềm phục vụ ứng dụng thẻ;
5. Xuất bản phần mềm: Viết phần mềm, sản xuất phần mềm điện thoại di động, sản xuất phần mềm phục vụ ứng dụng thẻ;
6. Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình: Bán buôn văn phòng phẩm;
7. Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
8. Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác: Bán buôn máy móc, thiết bị văn phòng, thiết bị điện, điện lạnh, các loại thẻ dùng trong viễn thông, camera quan sát, máy móc và nguyên vật liệu sản xuất thẻ, cửa sử dụng khóa điện tử, khóa điện từ. Bán buôn vật liệu điện, máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện, Bán buôn máy móc, máy công cụ điều khiển bằng máy vi tính;
9. Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác: Cho thuê tài sản hoạt động, cho thuê các sản phẩm, thiết bị viễn thông, điện tử, tin học, cho thuê thiết bị động cơ nổ và thiết bị lạnh;
10. Đại lý, môi giới, đấu giá: Đại lý ký gởi hàng hóa. Đại lý phân phối sản phẩm cấp và vật liệu viễn thông. Đại lý mua bán hàng hóa. Đại lý cung cấp dịch vụ buro chính viễn thông;
11. Hoạt động viễn thông khác: Dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng internet. Dịch vụ kỹ thuật do kiểm chất lượng thiết bị mạng dịch vụ viễn thông, tin học;
12. Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
13. In ấn: Sản xuất các loại thẻ (card) dùng trong lĩnh vực tin học, viễn thông, bảo vệ và các ứng dụng khác, in offset, in nhiệt trên thẻ;
14. Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông: Mua bán các thiết bị đầu cuối dùng cho mạng viễn thông, thiết bị điện tử, tin học, điện thoại di động;
15. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu: Chuyển giao kỹ thuật công nghệ chuyên ngành viễn thông, điện - điện tử, tin học;
16. Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Tư vấn quản lý, khảo sát các công trình buro chính, viễn thông, điện tử, tin học. Tư vấn giám định tồn thất công trình, thiết bị buro chính, viễn thông, điện tử, tin học;

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC
(tiếp theo)

17. Xây dựng công trình công ích: Xây dựng và sửa chữa các công trình viễn thông, điện - điện tử, tin học, cơ sở hạ tầng công trình viễn thông;
18. Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật: Nghiên cứu các thiết bị, công trình bưu chính, viễn thông, điện - điện tử, tin học, các động cơ nổ và thiết bị lạnh;
19. Sản xuất thiết bị truyền thông: Sản xuất các thiết bị bưu chính, viễn thông, điện - điện tử, tin học. Sản xuất, lắp ráp điện thoại di động, các thiết bị phần cứng của điện thoại di động.

Địa chỉ: Số 750 (lầu 3) Điện Biên Phủ, phường 11, quận 10, TP.HCM
Tel: 08. 3833 1106 Fax: 08.3830 0253

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc điều hành Công ty cho năm tài chính 2013 đến ngày lập Báo cáo tài chính, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Trần Việt Tống	Chủ tịch
Ông Lê Văn Giảng	Ủy viên
Ông Võ Hùng Tiến	Ủy viên
Ông Lê Xuân Tiến	Ủy viên
Ông Hồ Lê Nhật Hoan	Ủy viên

Ban kiểm soát

Ông Nguyễn Minh Trí	Trưởng ban
Ông Nguyễn Huỳnh Toại	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Xuân	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Trần Việt Tống	Tổng giám Đốc
Ông Lê Xuân Tiến	Phó Tổng giám Đốc

Kiểm toán viên

Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2013 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam - Chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh.

Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2013.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC
(tiếp theo)

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2013 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31/12/2013 và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán đang áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính này hay không; và
- Lập các Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi việc tiếp tục hoạt động của Công ty không được đảm bảo.

Ban Giám đốc có trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp, đầy đủ để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC



Trần Viết Tổng

Tổng giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 02 năm 2014



Số: 14008 /TC-HCM-VAE

TP Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 03 năm 2014

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Viễn thông VTC

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty CP thông VTC, được lập ngày 10 tháng 02 năm 2014, từ trang 13 đến trang 33 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám Đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Viễn thông VTC tại ngày 31/12/2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

11/2014
CHI
TP. H
CƠ
CH NH
M TOÁN
VIỆ
HÀNH

Báo cáo kiểm toán được lập thành sáu bản tiếng Việt, sáu bản tiếng Anh. Công ty Cổ phần Viễn thông VTC giữ năm bản tiếng Việt, năm bản tiếng Anh, Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam - Chi nhánh tại Tp. Hồ Chí Minh giữ một bản tiếng Việt, một bản tiếng Anh. Các bản có giá trị pháp lý như nhau.



Huỳnh Văn Dũng

Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0047-2013-034-1

Thay mặt và đại diện cho,

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam

Chi nhánh tại Tp. Hồ Chí Minh

Âu Dương Uyển Phần

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1347-2013-034-1

728-Q
NHÀ M
Ồ CHÍ
G T
EM H
VÀ Đ
NAN
TP. V

Mẫu B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		23.481.788.289	23.906.873.004
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110		655.676.285	464.706.597
1 Tiền	111	V.1.	655.676.285	464.706.597
II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2.	60.000.000	115.000.000
1 Đầu tư ngắn hạn	121		60.000.000	115.000.000
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		11.322.023.842	13.080.782.492
1 Phải thu của khách hàng	131		10.226.148.373	7.995.877.166
2 Trả trước cho người bán	132		510.864.411	1.176.155.643
4 Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		471.505.552	3.747.701.967
5 Các khoản phải thu khác	135	V.3.	195.673.526	226.023.716
6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(82.168.020)	(64.976.000)
IV Hàng tồn kho	140		4.793.509.029	5.344.952.365
1 Hàng tồn kho	141	V.4.	4.793.509.029	5.344.952.365
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V Tài sản ngắn hạn khác	150		6.650.579.133	4.901.431.550
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151		470.253.718	-
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	82.861.290
4 Tài sản ngắn hạn khác	158	VII.2.1	6.180.325.415	4.818.570.260
B TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		32.535.584.806	33.284.104.762
I Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II Tài sản cố định	220		2.725.627.762	3.292.977.400
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.5.	2.025.627.762	2.592.977.400
- Nguyên giá	222		12.090.857.164	16.246.833.558
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(10.065.229.402)	(13.653.856.158)
3 Tài sản cố định vô hình	227	V.6.	-	-
- Nguyên giá	228		203.393.864	216.790.883
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(203.393.864)	(216.790.883)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.7.	700.000.000	700.000.000
III Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		27.702.978.823	27.702.978.823
1 Đầu tư vào công ty con	251	VII.2.2	21.702.978.823	21.702.978.823
2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	VII.2.3	6.000.000.000	6.000.000.000
V Tài sản dài hạn khác	260		2.106.978.221	2.288.148.539
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8.	1.597.391.234	1.821.277.815
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		136.949.310	136.949.310
3. Tài sản dài hạn khác	268		372.637.677	329.921.414
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	270		56.017.373.095	57.190.977.766

(Các thuyết minh từ trang 13 đến 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này)

Mẫu B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013
 (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
A NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		10.457.451.809	9.932.319.544
I Nợ ngắn hạn	310		10.164.631.809	9.513.349.544
1 Vay và nợ ngắn hạn	311	V.9.	1.612.407.241	-
2 Phải trả người bán	312		5.191.969.394	4.985.490.871
3 Người mua trả tiền trước	313		-	-
4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.10.	788.288.711	1.053.169.991
5 Phải trả người lao động	315		650.585.605	81.256.264
6 Chi phí phải trả	316	V.11.	262.871.900	1.998.391.849
7 Phải trả nội bộ	317		-	-
8 Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	318		286.056.736	411.344.236
9 Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.12.	1.300.162.137	893.606.248
10 Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		72.290.085	90.090.085
II Nợ dài hạn	330		292.820.000	418.970.000
8 Doanh thu chưa thực hiện	338		292.820.000	418.970.000
B VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		45.559.921.286	47.258.658.222
I Vốn chủ sở hữu	410	V.13.	45.559.921.286	47.258.658.222
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		45.346.960.000	45.346.960.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		200.264.000	200.264.000
4 Cổ phiếu quỹ (*)	414		(55.530.000)	(55.530.000)
7 Quỹ đầu tư phát triển	417		3.788.928.136	3.788.928.136
8 Quỹ dự phòng tài chính	418		2.026.838.547	2.026.838.547
9 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		1.015.194.744	1.015.194.744
10 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(6.762.734.141)	(5.063.997.205)
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		56.017.373.095	57.190.977.766

TP.Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 02 năm 2014
CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Trần Viết Tổng

Trần Thị Phương Sương

Trần Thị Phương Sương

(Các thuyết minh từ trang 13 đến 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này)

Mẫu B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Năm 2013

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.14.	14.300.541.912	17.619.548.087
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		14.300.541.912	17.619.548.087
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.15.	11.434.320.640	15.486.045.997
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		2.866.221.272	2.133.502.090
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.16.	1.243.605.144	211.610.078
7 Chi phí tài chính	22	VI.17.	62.851.609	50.683.224
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		58.257.567	10.385.863
8 Chi phí bán hàng	24	VII.2.4	2.570.494.112	2.403.163.161
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VII.2.5	3.928.484.262	3.816.418.208
10 Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		(2.452.003.567)	(3.925.152.425)
11 Thu nhập khác	31	VII.2.6	926.930.253	579.675.542
12 Chi phí khác	32	VII.2.7	279.697.556	683.877.252
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		647.232.697	(104.201.710)
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+45)	50		(1.804.770.870)	(4.029.354.135)
15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		-	-
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (60=50-51-52)	60		(1.804.770.870)	(4.029.354.135)

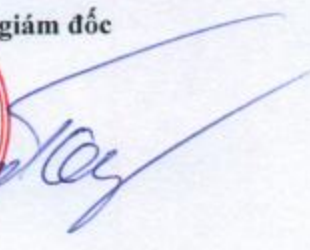
TP.Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 02 năm 2014
CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Trần Thị Phương Sương

Trần Thị Phương Sương

Trần Việt Tổng

Mẫu B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2013

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2013	Năm 2012
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	(1.804.770.870)	(4.029.354.135)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	2	796.525.521	1.067.068.443
- Các khoản dự phòng	3	17.192.020	(263.567.271)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(1.577.970.812)	(184.129.436)
- Chi phí lãi vay	6	58.257.567	10.385.863
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	(2.510.766.574)	(3.399.596.536)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	410.898.894	785.396.635
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	551.443.336	2.182.927.209
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(1.069.474.976)	(1.432.730.732)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(246.367.137)	76.703.825
- Tiền lãi vay đã trả	13	(58.257.567)	(10.385.863)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	-	(734.177.959)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	427.316.908	1.465.791.850
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(172.386.249)	(705.745.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(2.667.593.365)	(1.771.816.571)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCD và các tài sản dài hạn khác	21	(386.815.000)	(140.106.365)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCD và các tài sản dài hạn khác	22	348.200.000	3.690.909
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(115.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24	55.000.000	660.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(300.000.000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.229.770.812	184.129.436
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1.246.155.812	292.713.980

(Các thuyết minh từ trang 13 đến 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này)

Mẫu B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2013
(tiếp theo)

III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính

3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	2.012.407.241	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(400.000.000)	(112.200.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	1.612.407.241	(112.200.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	190.969.688	(1.591.302.591)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	464.706.597	2.056.009.188
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	655.676.285	464.706.597

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 02 năm 2014

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Trần Thị Phương Sương

Trần Thị Phương Sương

Trần Việt Tổng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2013

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viễn thông VTC (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập từ việc cổ phần hóa một bộ phận doanh nghiệp Nhà nước của Công ty Thiết bị điện thoại là "Trung tâm nghiên cứu sản xuất và bảo dưỡng thiết bị thông tin 1 (VTC1)" theo Quyết định số 618/1999/QĐ-TCCB ngày 08/09/1999 của Tổng cục trưởng Tổng cục Bưu điện. Công ty Cổ phần Viễn thông VTC hiện nay hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 16 số 0301888195 ngày 11/07/2013 do Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty: 45.346.960.000 VND (Bốn mươi lăm tỷ, ba trăm bốn mươi sáu triệu, chín trăm sáu mươi nghìn đồng)

Các Công ty con được hợp nhất bao gồm:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Tỷ lệ phần sở hữu</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Địa chỉ</u>
Công ty Cổ phần Công nghệ Tích Hợp (ITE)	74,96%	51%	750 Điện Biên Phủ, Phường 11, Quận 10, Tp. Hồ Chí Minh
Công ty TNHH Đầu tư và phát triển Công nghệ thông minh (STID)	60%	60%	Lô I-3b-4-a, Đường N6, Khu công nghệ cao, Phường Tân Phú, Quận 9, Tp. Hồ Chí Minh

Đầu tư vào Công ty liên kết

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Tỷ lệ phần sở hữu</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Địa chỉ</u>
Công ty Cổ phần Dịch vụ công nghệ Sao Bắc Đẩu	30%	30%	GH số T3 - B4L, Tầng hầm, Tòa nhà Topaz, Số 92 Nguyễn Hữu Cảnh, Phường 22, Quận Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp, kinh doanh dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí: Lắp đặt các động cơ nỏ và thiết bị lạnh;
- Lắp đặt hệ thống điện: Lắp đặt và sửa chữa các công trình, các thiết bị bu chính, viễn thông, điện - điện tử, tin học, các thiết bị đầu cuối dùng trong viễn thông;
- Sửa chữa thiết bị liên lạc: Sửa chữa và bảo dưỡng, nâng cấp, hỗ trợ vận hành các thiết bị, công trình bu chính, viễn thông, điện - điện tử, tin học, điện thoại di động;
- Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi: sửa chữa, bảo hành, bảo dưỡng các loại thẻ, thiết bị phần cứng, phần mềm phục vụ ứng dụng thẻ;
- Xuất bản phần mềm: Viết phần mềm, sản xuất phần mềm điện thoại di động, sản xuất phần mềm phục vụ ứng dụng thẻ;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013
(tiếp theo)

6. Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình: Bán buôn văn phòng phẩm;
7. Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
8. Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác: Bán buôn máy móc, thiết bị văn phòng, thiết bị điện, điện lạnh, các loại thẻ dùng trong viễn thông, camera quan sát, máy móc và nguyên vật liệu sản xuất thẻ, cửa sử dụng khóa điện tử, khóa điện tử. Bán buôn vật liệu điện, máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện, Bán buôn máy móc, máy công cụ điều khiển bằng máy vi tính;
9. Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác: Cho thuê tài sản hoạt động, cho thuê các sản phẩm, thiết bị viễn thông, điện tử, tin học, cho thuê thiết bị động cơ nổ và thiết bị lạnh;
- 10 Đại lý, môi giới, đầu giá: Đại lý ký gửi hàng hóa. Đại lý phân phối sản phẩm cấp và vật liệu viễn thông. Đại lý mua bán hàng hóa. Đại lý cung cấp dịch vụ bưu chính viễn thông;
- 11 Hoạt động viễn thông khác: Dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng internet. Dịch vụ kỹ thuật do kiểm chất lượng thiết bị mạng dịch vụ viễn thông, tin học;
- 12 Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- 13 In ấn: Sản xuất các loại thẻ (card) dùng trong lĩnh vực tin học, viễn thông, bảo vệ và các ứng dụng khác, in offset, in nhiệt trên thẻ;
- 14 Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông: Mua bán các thiết bị đầu cuối dùng cho mạng viễn thông, thiết bị điện tử, tin học, điện thoại di động;
- 15 Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu: Chuyển giao kỹ thuật công nghệ chuyên ngành viễn thông, điện - điện tử, tin học;
- 16 Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Tư vấn quản lý, khảo sát các công trình bưu chính, viễn thông, điện tử, tin học. Tư vấn giám định tổn thất công trình, thiết bị bưu chính, viễn thông, điện tử, tin học;
- 17 Xây dựng công trình công ích: Xây dựng và sửa chữa các công trình viễn thông, điện - điện tử, tin học, cơ sở hạ tầng công trình viễn thông;
- 18 Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật: Nghiên cứu các thiết bị, công trình bưu chính, viễn thông, điện - điện tử, tin học, các động cơ nổ và thiết bị lạnh;
- 19 Sản xuất thiết bị truyền thông: Sản xuất các thiết bị bưu chính, viễn thông, điện - điện tử, tin học. Sản xuất, lắp ráp điện thoại di động, các thiết bị phần cứng của điện thoại di động.

Địa chỉ: Số 750 (lầu 3) Điện Biên Phủ, phường 11, quận 10, TP.HCM
Tel: 08. 3833 1106 Fax: 08.3830 0253

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán số 01 – Chuẩn mực chung.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

(tiếp theo)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán EFFECT.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó đến thời điểm lập Báo cáo tài chính, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Các khoản tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế. Tại thời điểm kết thúc năm tài chính số dư các khoản tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam công bố tại thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Bình quân gia quyền

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

(tiếp theo)

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Phương pháp kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Tại thời điểm 31/12/2013, Công ty không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

3.1 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/04/2013 về việc Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Thời gian khấu hao <năm ></u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc, thiết bị	4 - 5
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 - 5

3.2 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán và phần mềm cài đặt máy IBM (SRV-IML)

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/04/2013 về việc Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. Kế toán TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013
(tiếp theo)

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Thời gian khấu hao <năm ></u>
Phần mềm kế toán	4
Phần mềm cài đặt máy IBM	6

4. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty là các khoản được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả trong kỳ này; các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ dựa trên hợp đồng đã ký kết với nhà thầu phụ để ghi nhận chi phí tương ứng với việc ghi nhận doanh thu.

5. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu là vốn bổ sung từ các quỹ, từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

6. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu từ hoạt động cung cấp lắp đặt các thiết bị viễn thông, xây dựng công trình viễn thông, bán thẻ ...; Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi.

Doanh thu bán hàng hoá, sản phẩm được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hoá cho khách hàng, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu cung cấp dịch vụ được xác định khi dịch vụ hoàn thành, đã có nghiệm thu, thanh lý, đã phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 4 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác". Phần công việc đã hoàn thành của dịch vụ cung cấp được xác định theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành.

Doanh thu các dự án cung cấp, xây lắp được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, quyết toán, đã phát hành hoá đơn GTGT, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực số 15 - "Hợp đồng xây dựng".

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

(tiếp theo)

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

9. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

9.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu, phải trả

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn mua hàng của bên mua.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

Dự phòng phải thu khó đòi được công ty trích lập theo tuổi nợ của từng khoản nợ cụ thể: Trích 30% đối với khoản nợ quá hạn thanh toán từ 6 tháng đến 1 năm, từ 1 - 2 năm trích lập 50%, từ 2-3 năm là 70% và từ 3 năm trở lên được xử lý như một khoản tổn thất.

9.2 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hay bất kỳ mục đích nào được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, công trình hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hoá đơn, chứng từ hợp pháp.

1202
CMI
TP. H
CỘP
TH NH
4 TOÁN
VIỆT
4/11/13

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

(tiếp theo)

9.3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

9.4 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 0% đối với các lô hàng xuất khẩu, 5% đối với một số mặt hàng thiết bị viễn thông, sản phẩm khác, 10% đối với hoạt động bán lẻ, cung cấp, lắp đặt thiết bị viễn thông.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

9.5 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

128-00
NHÀ N
Ý CHỈ M
G TY
EM HỮU
VÀ ĐINH
NAM
TP. HCM

Mẫu B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013
 (tiếp theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Tiền mặt	14.767.455	37.647.586
Tiền gửi ngân hàng	640.908.830	427.059.011
Cộng	655.676.285	464.706.597
2. Khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	60.000.000	115.000.000
Cộng	60.000.000	115.000.000
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Phải thu người lao động	7.368.011	3.690.515
Phải thu khác	188.305.515	222.333.201
Cộng	195.673.526	226.023.716
4. Hàng tồn kho	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.133.580.812	1.112.386.320
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	604.229.702	802.857.063
Thành phẩm	91.781.793	93.904.300
Hàng hoá	2.553.148.222	2.582.879.389
Hàng gửi đi bán	410.768.500	752.925.293
Cộng giá gốc hàng tồn kho	4.793.509.029	5.344.952.365

Công ty chưa tiến hành đánh giá lại giá trị của khoản mục hàng tồn kho đối với các nguyên vật liệu, thành phẩm tồn kho lâu năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

(tiếp theo)

5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư ngày 01/01/2013	2.528.620.600	7.588.589.814	3.994.323.929	2.135.299.215	16.246.833.558
Mua trong kỳ	-	386.815.000	-	-	386.815.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	860.652.110	-	860.652.110
Giảm khác (*)	-	2.054.178.844	259.582.717	1.368.377.723	3.682.139.284
Số dư ngày 31/12/2013	2.528.620.600	5.921.225.970	2.874.089.102	766.921.492	12.090.857.164
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư ngày 01/01/2013	1.137.879.284	6.994.147.400	3.444.017.431	2.077.812.043	13.653.856.158
Khấu hao trong kỳ	252.862.064	348.010.828	186.673.394	8.979.235	796.525.521
Thanh lý, nhượng bán	-	-	860.652.110	-	860.652.110
Giảm khác (*)	-	1.945.047.664	259.582.717	1.319.869.786	3.524.500.167
Số dư ngày 31/12/2013	1.390.741.348	5.397.110.564	2.510.455.998	766.921.492	10.065.229.402
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2013	1.390.741.316	594.442.414	550.306.498	57.487.172	2.592.977.400
Tại ngày 31/12/2013	1.137.879.252	524.115.406	363.633.104	-	2.025.627.762

(*): Giá trị giảm khác trong kỳ là các tài sản cố định có giá trị nhỏ hơn 30 triệu đồng, được thực hiện phân loại lại theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài Chính về "Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định".

- Những TSCĐ có nguyên giá dưới 30.000.000 VND đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là: 1.917.497.907đ

- Những TSCĐ có nguyên giá dưới 30.000.000 VND nhưng vẫn còn GTCL là: 331.188.274đ

- Những TSCĐ giảm theo tờ trình Ban lãnh đạo công ty ngày 30/12/2013 là: 1.433.453.103đ

Mẫu B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013
(tiếp theo)

6. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

<u>Chi tiêu</u>	<u>Phần mềm</u>	<u>Tổng cộng</u>
Nguyên giá		
Số dư ngày 01/01/2013	216.790.883	216.790.883
Giảm khác (*)	13.397.019	13.397.019
Số dư ngày 31/12/2013	203.393.864	203.393.864
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư ngày 01/01/2013	216.790.883	216.790.883
Giảm khác (*)	13.397.019	13.397.019
Số dư ngày 31/12/2013	203.393.864	203.393.864
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2013	-	-
Tại ngày 31/12/2013	-	-

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Dự án Xây dựng nhà xưởng tại khu công nghệ cao còn dở dang	700.000.000	700.000.000
	<u>700.000.000</u>	<u>700.000.000</u>

8. Chi phí trả trước dài hạn

	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền thuê đất khu công nghệ cao từ 2014 tới 2044	1.597.391.234	1.803.506.232
Chi phí sửa chữa văn phòng	-	17.771.583
Cộng	<u>1.597.391.234</u>	<u>1.821.277.815</u>

9. Vay và nợ ngắn hạn

	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Vay ngắn hạn ngân hàng (1)	992.407.241	-
Vay cá nhân (2)	620.000.000	-
- Hợp đồng tín dụng số 051213-01 ngày 05/12/2013	100.000.000	-
- Hợp đồng tín dụng số 101213-02 ngày 10/12/2013	100.000.000	-
- Hợp đồng tín dụng số 201213 ngày 20/12/2013	100.000.000	-
- Hợp đồng tín dụng số 311213_02 ngày 31/12/13	150.000.000	-
- Hợp đồng tín dụng số 311213_03 ngày 31/12/13	70.000.000	-
- Hợp đồng tín dụng số 311213 ngày 31/12/13	100.000.000	-
Cộng	<u>1.612.407.241</u>	<u>-</u>

Mẫu B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013
 (tiếp theo)

(1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đông Nam Á theo hợp đồng tín dụng số 20142/HĐHM ngày 23/07/2013 với thời hạn vay 6 tháng, lãi suất 11,5%, khoản vay dùng để bổ sung vốn lưu động

(2) Các khoản vay cá nhân với lãi suất 18%/năm, trả lãi trước, thời hạn vay 3 tháng, các khoản vay được dùng để bổ sung vốn lưu động

10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra	510.040.714	725.252.963
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	272.613.936	66.699.753
Thuế Thu nhập cá nhân	-	9.484.501
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	5.634.061	251.732.774
Cộng	788.288.711	1.053.169.991
11. Chi phí phải trả	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Dự án LD 290 Vinaphone (Site survey + BSC + BTS)	208.704.900	208.704.900
Dự án BTS Gtel Huawei Việt Nam - năm 2009	-	243.423.488
Dự án HT Mobile huawei	-	1.546.263.461
Chi phí BD máy phát điện, ACCU và máy lạnh cho VMS6	4.167.000	-
Chi phí kiểm toán năm 2013	50.000.000	-
Cộng	262.871.900	1.998.391.849
12. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	334.077.551	334.595.615
Bảo hiểm xã hội	354.933.451	22.392.953
Bảo hiểm y tế	90.709.774	26.470.553
Bảo hiểm thất nghiệp	45.943.443	17.737.163
Các khoản phải trả, phải nộp khác	474.497.918	492.409.964
Cộng	1.300.162.137	893.606.248

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

(tiếp theo)

13. Vốn chủ sở hữu

13.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VNĐ

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Các quỹ của Công ty	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6
Số dư tại ngày 01/01/2012	45.346.960.000	200.264.000	(55.530.000)	6.830.961.427	(1.036.031.544)	51.286.623.883
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	(4.027.965.661)	(4.027.965.661)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2012	45.346.960.000	200.264.000	(55.530.000)	6.830.961.427	(5.063.997.205)	47.258.658.222
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	260.620.183	260.620.183
- Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	(1.804.770.870)	(1.804.770.870)
- Giảm khác	-	-	-	-	(154.586.249)	(154.586.249)
Số dư tại ngày 31/12/2013	45.346.960.000	200.264.000	(55.530.000)	6.830.961.427	(6.762.734.141)	45.559.921.286
	-	-	-	-	-	-

Mẫu B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013
 (tiếp theo)

13.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vốn góp của nhà nước	21.163.160.000	21.163.160.000
Vốn góp của các cổ đông	24.183.800.000	24.183.800.000
Cộng	45.346.960.000	45.346.960.000

13.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	45.346.960.000	45.346.960.000
Vốn góp đầu năm	45.346.960.000	45.346.960.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	45.346.960.000	45.346.960.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

13.4 Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: 0 đồng

13.5 Cổ phiếu

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.534.696	4.534.696
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.534.696	4.534.696
- Cổ phiếu phổ thông	4.534.696	4.534.696
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	5.553	5.553
- Cổ phiếu phổ thông	5.553	5.553
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.529.143	4.529.143
- Cổ phiếu phổ thông	4.529.143	4.529.143

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

28-02
 HÁNH
 Í CHÍ
 G T
 ỆM HỮ
 VÀ ĐƠN
 NAR
 TP. V

Mẫu B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2013
(tiếp theo)

13.6 Các quỹ của Công ty	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	3.788.928.136	3.788.928.136
Quỹ dự phòng tài chính	2.026.838.547	2.026.838.547
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1.015.194.744	1.015.194.744
Tổng cộng	6.830.961.427	6.830.961.427

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được trích lập để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

Quỹ dự phòng tài chính của doanh nghiệp được dùng để bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh hoặc để bù đắp những khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị. Phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu là quỹ thưởng ban điều hành của Công ty. Quỹ thưởng cho Ban điều hành Công ty được sử dụng để thưởng cho Hội đồng quản trị và Ban giám đốc Công ty.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

14. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng hoá	2.153.084.000	1.551.742.292
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	10.889.718.067	15.125.525.939
Doanh thu cho thuê thiết bị	1.238.839.845	931.622.500
Doanh thu thuần khác	18.900.000	10.657.356
Cộng	14.300.541.912	17.619.548.087

15. Giá vốn hàng bán	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Giá vốn bán hàng hoá	1.946.224.481	1.256.145.957
Giá vốn cung cấp dịch vụ	8.417.836.886	13.387.911.173
Giá vốn cho thuê thiết bị	1.061.292.428	836.364.331
Giá vốn khác	8.966.845	5.624.536
Cộng	11.434.320.640	15.486.045.997

Mẫu B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013
(tiếp theo)

16. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	29.770.812	184.129.436
Lãi chênh lệch tỷ giá	13.834.332	27.480.642
Lợi nhuận được chia từ Công ty con - STID	1.200.000.000	-
Cộng	1.243.605.144	211.610.078
17. Chi phí tài chính	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Lãi tiền vay	58.257.567	10.385.863
Lỗ chênh lệch tỷ giá	4.594.042	14.207.361
Chi phí tài chính khác	-	26.090.000
Cộng	62.851.609	50.683.224
18. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	982.715.308	360.365.589
Chi phí nhân công	7.356.425.637	7.769.748.619
Chi phí khấu hao tài sản cố định	847.469.071	804.429.103
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.530.263.649	2.029.515.232
Chi phí khác bằng tiền	4.823.686.402	5.017.385.390
Cộng	16.540.560.067	15.981.443.933

19. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại thuyết minh số V.9, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ trừ đi lỗ lũy kế).

Mẫu B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013
(tiếp theo)

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số IV.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	655.676.285	464.706.597
Phải thu khách hàng và phải thu khác	11.404.191.862	13.145.758.492
Các khoản đầu tư	60.000.000	115.000.000
Tổng cộng	12.119.868.147	13.725.465.089
	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	1.612.407.241	-
Phải trả người bán và phải trả khác	7.428.773.872	6.371.697.619
Chi phí phải trả	262.871.900	1.998.391.849
Tổng cộng	9.304.053.013	8.370.089.468

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Mẫu B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013
(tiếp theo)

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty hoặc các đơn vị thuộc Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

31/12/2013	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	7.428.773.872	-	7.428.773.872
Chi phí phải trả	262.871.900	-	262.871.900
Các khoản vay	1.612.407.241	-	1.612.407.241
Tổng cộng	9.304.053.013	-	9.304.053.013

Mẫu B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013
 (tiếp theo)

01/01/2013	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	6.371.697.619	-	6.371.697.619
Chi phí phải trả	1.998.391.849	-	1.998.391.849
Các khoản vay	-	-	-
Tổng cộng	8.370.089.468	-	8.370.089.468

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Tổng giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tineef để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tta chính phi phải sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phải sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2013	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	655.675.285	-	655.675.285
Phải thu khách hàng và phải thu khác	11.404.191.862	-	11.404.191.862
Các khoản đầu tư	60.000.000	-	60.000.000
Tổng cộng	12.119.867.147	-	12.119.867.147

01/01/2013	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	464.706.597	-	464.706.597
Phải thu khách hàng và phải thu khác	13.145.758.492	-	13.145.758.492
Các khoản đầu tư	115.000.000	-	115.000.000
Tổng cộng	13.725.465.089	-	13.725.465.089

VII. Những thông tin khác

1. Thông tin về các bên liên quan

1.1 Giao dịch với các bên liên quan

Quan hệ với Công ty	Năm 2013 VND
Công ty TNHH ĐT&PT Công Nghệ Thông Minh (STID)	-
Công ty con	-
Lãi vay phải trả	5.500.000
Lợi nhuận được chia từ lợi nhuận năm 2012	1.200.000.000

Mẫu B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013
(tiếp theo)

1.2 Số dư với các bên liên quan:	Quan hệ với Công ty	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
<i>Các khoản phải thu khác</i>			
Công ty CP tích hợp (ITE)	Công ty con	99.404.170	133.431.856
<i>Trả trước cho người bán</i>			
Công ty CP tích hợp (ITE)	Công ty con	369.250.000	-
<i>Các khoản phải trả người bán</i>			
Công ty cổ phần tích hợp (ITE)	Công ty con	-	489.500.000
Công ty TNHH ĐT&PT Công Nghệ Thông Minh	Công ty con	657.218.481	907.000.535
<i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i>			
Công ty TNHH ĐT&PT Công Nghệ Thông Minh	Công ty con	680.225	2.459.953

2. Những thông tin khác

2.1 Tài sản ngắn hạn khác	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Tạm ứng (*)	6.064.739.204	4.651.210.178
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	115.586.211	167.360.082
Cộng	6.180.325.415	4.818.570.260

(*) Tại thời điểm kiểm toán, Kiểm toán viên nhận thấy 87% số dư khoản mục tạm ứng tại ngày 31/12/2013 là các khoản tạm ứng chi phí liên quan đến hoạt động của Công ty được lũy kế từ những năm trước, đến nay vẫn chưa thanh toán tạm ứng.

2.2 Đầu tư vào Công ty con	Tỷ lệ phần trăm quyền biểu quyết	Tỷ lệ phần trăm vốn	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển và Công nghệ Thông minh	60%	60%	19.200.000.000	19.200.000.000
Công ty CP Công nghệ Tích hợp ITE	74,96%	51%	2.502.978.823	2.502.978.823
Cộng			21.702.978.823	21.702.978.823

Mẫu B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013
(tiếp theo)

2.3 Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh

			31/12/2013	01/01/2013
	Tỷ lệ phần trăm quyền biểu quyết	Tỷ lệ phần trăm vốn	VND	VND
Đầu tư vào Công ty liên doanh				
Công ty CP Dịch vụ Công nghệ Sao Bắc Đẩu	30,00%	30,00%	6.000.000.000	6.000.000.000
Cộng			6.000.000.000	6.000.000.000

2.4 Chi phí bán hàng

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí nhân viên	606.197.770	674.272.876
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	14.155.409	12.814.100
Chi phí khấu hao TSCĐ	-	43.865.923
Chi phí bảo hành	1.720.000	22.116.808
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.103.156.351	650.528.332
Chi phí bằng tiền khác	845.264.582	999.565.122
Cộng	2.570.494.112	2.403.163.161

2.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp	2.210.067.079	2.121.474.293
Chi phí vật liệu quản lý	2.140.000	9.408.455
Chi phí đồ dùng văn phòng	14.653.209	77.854.319
Chi phí khấu hao TSCĐ	8.974.924	29.326.231
Thuế, phí và lệ phí	51.528.749	8.500.000
Chi phí dự phòng	17.192.020	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.083.710.237	1.064.543.238
Chi phí bằng tiền khác	540.218.044	505.311.672
Cộng	3.928.484.262	3.816.418.208

2.6 Thu nhập khác

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Thu tiền phạt vi phạm hợp đồng	-	5.040.000
Thu tiền từ hợp tác liên doanh	-	385.760.000
Thu từ thanh lý TSCĐ	348.200.000	-
Xóa các khoản nợ phải trả (*)	555.896.713	-
Thu khác	22.833.540	188.875.542
Cộng	926.930.253	579.675.542

Mẫu B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2013
(tiếp theo)

(*) Trong kỳ công ty đã xóa một số khoản phải trả người bán và chi phí phải trả đã tồn đọng lâu năm theo tờ trình ban lãnh đạo công ty ngày 19/12/2013 đã được Tổng Giám đốc công ty ký duyệt.

2.7 Chi phí khác	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Thuế GTGT bị truy thu và tiền phạt chậm nộp thuế	166.289.920	676.093.345
Tiền phạt do vi phạm hợp đồng	50.669.905	5.400.000
Các chi phí khác	62.737.731	2.383.907
Cộng	279.697.556	683.877.252

2.8 Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính năm 2012 của Công ty CP Viễn thông VTC đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam - Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 02 năm 2014

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Trần Thị Phương Sương

Trần Thị Phương Sương

Trần Việt Tống